



DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ 22/2019-NHNN - THEO LỘ TRÌNH TIẾN TỚI BASEL III

Ngày 29/04/2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) vừa lấy ý kiến dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 22/2019-NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của hệ thống Ngân hàng, áp dụng các tiêu chí tiệm cận với chuẩn Basel III. Dự thảo là văn bản tiếp nối Thông tư 14/2025 về tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel III, sẽ chính thức được áp dụng từ năm 2030 và đảm bảo hệ số CAR của các ngân hàng trên toàn hệ thống đạt chuẩn Basel III từ năm 2034.

Dự thảo thay thế Thông tư 22 chuyển trọng tâm quản lý thanh khoản từ các chỉ tiêu đơn thuần trên bảng cân đối sang đánh giá nhạy cảm hơn với rủi ro, tập trung vào chất lượng nguồn vốn, tính thanh khoản của tài sản và khả năng ổn định hệ thống. Các tỷ lệ đảm bảo an toàn được áp dụng theo từng bước từ năm 2028, tương đương còn 2 năm để hệ thống Ngân hàng có các biện pháp để đáp ứng tỷ lệ.

1. Một số điều chỉnh của Dự thảo thay thế Thông tư 22 (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm)

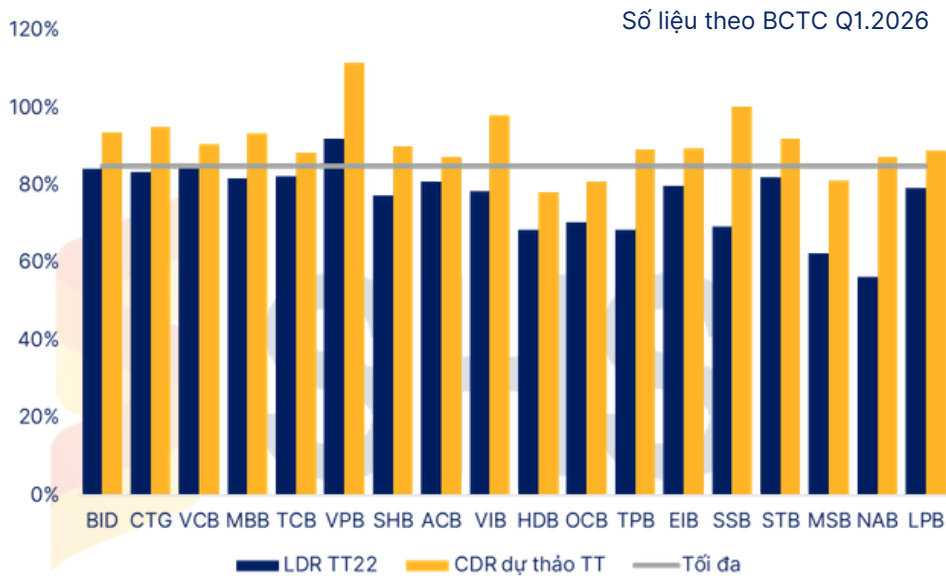
- **Tỷ lệ khả năng chi trả LCR (Liquidity Coverage Ratio).** Tỷ lệ LCR thay thế cho tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, hướng tới mục tiêu thúc đẩy khả năng chống chịu của ngân hàng trước tình huống căng thẳng ngắn hạn thông qua việc yêu cầu các ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu dòng tiền ra trong vòng 30 ngày. Tỷ lệ LCR trong dự thảo thông tư mới nâng cao yêu cầu về thanh khoản hệ thống khi phân loại tài sản có tính thanh khoản cao dựa trên hệ số thanh khoản áp dụng với từng loại tài sản, nguồn vốn. Tỷ lệ LCR được áp dụng theo từng bước, đạt 70% từ năm 2028, 80% năm 2029, 90% năm 2030 và 100% năm 2031, theo chuẩn Basel III.
- **Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR (Net Stable Funding Ratio).** Tỷ lệ NSFR được sử dụng thay thế cho tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, theo đó việc mở rộng tài sản cần được đảm bảo bằng phần nguồn vốn tương ứng, thể hiện qua nguồn vốn ổn định sẵn có tương đương nguồn vốn ổn định theo yêu cầu. Việc tính toán nguồn vốn ổn định để xác định NSFR dựa trên hệ số ổn định áp dụng với từng loại tài sản, nguồn vốn, có phân loại theo kỳ hạn cũng như loại hình tài trợ và đối tác. Tỷ lệ NSFR được áp dụng theo từng bước, lần lượt 90% năm 2028, 95% năm 2029 và 100% từ năm 2030, đạt chuẩn Basel III.
- **Tỷ lệ đòn bẩy LEV (Leverage Ratio)** tính toán dựa trên vốn cấp 1 so với tổng trạng thái rủi ro. Tỷ lệ LEV riêng lẻ theo yêu cầu tối thiểu 3%, theo chuẩn Basel III.
- **Tỷ lệ CDR.** Tỷ lệ cho vay trên huy động CDR thay thế tỷ lệ LDR, là tỷ lệ NHNN đưa ra, áp dụng trong giai đoạn chuyển tiếp khi tỷ lệ LCR và NSFR chưa đạt 100% theo chuẩn Basel III. Theo đó tỷ lệ CDR kiểm soát tăng trưởng tín dụng dựa trên huy động thực với khoản huy động chỉ được tính toán trên thị trường 1 (tiền gửi dân cư), khoản cho vay được loại trừ khoản mục được tài trợ từ vốn chủ sở hữu. Ngân hàng sẽ không còn dư địa xử lý kỹ thuật từ thị trường liên ngân hàng để đáp ứng các chỉ tiêu an toàn mang tính thời điểm.



2. Đánh giá tác động đến hệ thống Ngân hàng

Tỷ lệ CDR khi được áp dụng trong thời gian chuyển tiếp được đánh giá là khó khăn đối với hệ thống Ngân hàng khi nguồn vốn liên Ngân hàng hiện chiếm trên 18% tổng nợ phải trả toàn hệ thống với quy mô khoảng 3,5 triệu tỷ đồng tại thời điểm cuối Q1.2026. Chúng tôi đã tính toán tỷ lệ CDR theo dự thảo Thông tư theo các số liệu Ngân hàng công bố trên BCTC Q1.2026. Theo đó, tất cả các Ngân hàng đều có tỷ lệ CDR tăng so với LDR và khá nhiều Ngân hàng không đáp ứng tỷ lệ CDR 85% ở thời điểm hiện tại, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng tín dụng nếu CDR được áp dụng.

Ước tính tỷ lệ CDR theo dự thảo thông tư



Ghi chú: Việc tính toán dựa trên số liệu tại BCTC do Ngân hàng công bố. Số liệu có thể chưa sát với con số Ngân hàng tính toán do thông tin trên BCTC không có phần dư nợ cho vay bằng nguồn ủy thác được loại trừ ra khỏi tổng dư nợ.

Với việc thị trường liên ngân hàng là kênh quan trọng để NHNN điều tiết thanh khoản và định hướng lãi suất, việc quy định loại trừ nguồn vốn liên ngân hàng khỏi cơ sở tính toán khả năng cấp tín dụng (CDR) khiến các ngân hàng buộc phải tập trung huy động vốn trên thị trường 1, từ đó thu hẹp vai trò phân bổ vốn của thị trường 2. Điều này có thể dẫn đến kênh truyền dẫn lãi suất từ NHNN qua nghiệp vụ thị trường mở đến thị trường liên ngân hàng và lãi suất huy động trên thị trường 1 bị suy yếu, làm giảm hiệu lực điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Hiện quy định về CDR vẫn đang ở phần dự thảo và chúng tôi kỳ vọng có sự điều chỉnh khi Thông tư được ban hành. Quy định về CDR cũng sẽ thúc đẩy các Ngân hàng đẩy nhanh tiến trình áp dụng Basel III, đáp ứng tỷ lệ LCR và NSFR 100% để không phải áp dụng tỷ lệ CDR.





Việc áp dụng LCR và NSFR đặt ra yêu cầu các Ngân hàng cần cơ cấu lại bảng cân đối để đáp ứng tỷ lệ.

Việc áp dụng LCR và NSFR theo chuẩn Basel III là định hướng tích cực và cần thiết đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong trung và dài hạn, giúp hệ thống Ngân hàng nâng cao tính thanh khoản và năng lực quản trị rủi ro. Tuy nhiên, việc đảm bảo LCR và NSFR cũng là thách thức đối với hệ thống Ngân hàng Việt Nam khi tiền gửi ngắn hạn, tiền gửi liên Ngân hàng và tiền gửi Kho bạc được đánh giá là nguồn tiền gửi kém ổn định, áp dụng hệ số rút tiền cao khi tính toán LCR cũng như hệ số ổn định thấp khi tính toán NSFR. Quy định này có tác động điều chỉnh cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng, kiểm soát hoạt động cho vay dựa trên huy động, khuyến khích giảm cho vay dài hạn, tăng cho vay ngắn hạn, tăng đầu tư tài sản thanh khoản cao (TPCP) để đáp ứng các chỉ tiêu an toàn.

Hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có sự chuẩn bị cho Basel III với nhiều Ngân hàng như ACB, VIB, MBB, VPB, TCB... tuyên bố triển khai Basel III cũng như áp dụng tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản LCR và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR trong giám sát rủi ro định kỳ. Tuy nhiên, việc triển khai LCR và NSFR đang đặt ra không ít thách thức, bao gồm chi phí tuân thủ gia tăng khi ngân hàng phải nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản hơn thay vì ưu tiên tài sản sinh lời, áp lực huy động vốn dài hạn trong bối cảnh thị trường trái phiếu còn chưa phát triển đầy đủ, cũng như yêu cầu cao hơn về năng lực quản trị rủi ro thanh khoản nội bộ, từ đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

Tác động của dự thảo thông tư mang tính phân hóa giữa các nhóm ngân hàng.

Nhóm được hưởng lợi bao gồm các NHTM Quốc doanh với lợi thế cạnh tranh đặc thù nhờ nguồn tiền gửi Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn CASA cao và các ngân hàng bán lẻ có nền tảng huy động vững chắc từ khách hàng cá nhân cũng có lợi thế khi tính toán các chỉ tiêu tuân thủ.

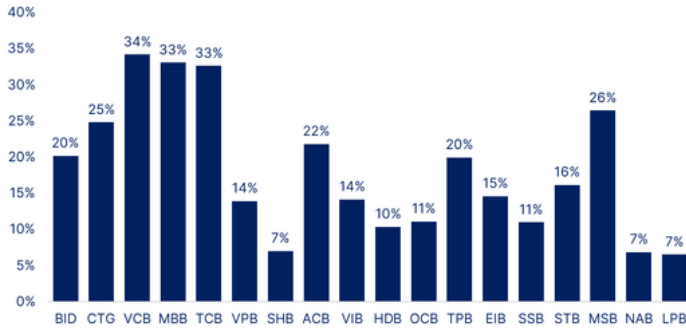
Ngược lại, nhóm ngân hàng có tỷ lệ CASA thấp, phụ thuộc lớn vào nguồn vốn liên ngân hàng và đang duy trì tỷ lệ cho vay trên huy động ở mức cao sẽ phải đối mặt với áp lực đáng kể trong việc tái cơ cấu bảng cân đối kế toán để tuân thủ các quy định mới. Để thích ứng, các ngân hàng này cần triển khai đồng thời nhiều giải pháp, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh phát triển tài khoản thanh toán nhằm cải thiện tỷ lệ CASA, kéo dài kỳ hạn huy động để tăng tính ổn định của nguồn vốn và tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng giảm tỷ trọng cho vay trung dài hạn.

Nhìn chung việc nâng cao chuẩn mực thanh khoản toàn hệ thống Ngân hàng là xu hướng tất yếu. Hiện Thông tư đang ở bản dự thảo và nhà đầu tư đang kỳ vọng thông tin cụ thể hơn về việc áp dụng tỷ lệ CDR. Để phát huy hiệu quả của các chỉ tiêu an toàn, cần có lộ trình triển khai phù hợp với thực trạng thị trường vốn và năng lực của tổ chức tín dụng, tránh tạo ra áp lực thanh khoản đột ngột hoặc làm thu hẹp khả năng cấp tín dụng cho nền kinh tế trong giai đoạn chuyển tiếp.

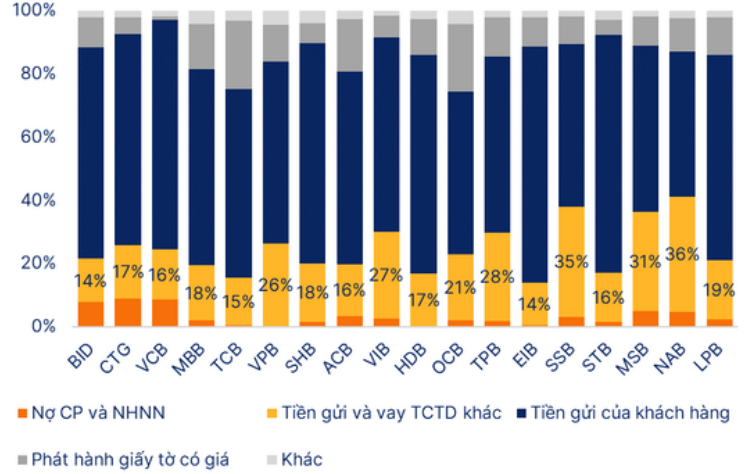


Thống kê một số chỉ tiêu chịu tác động của dự thảo Thông tư

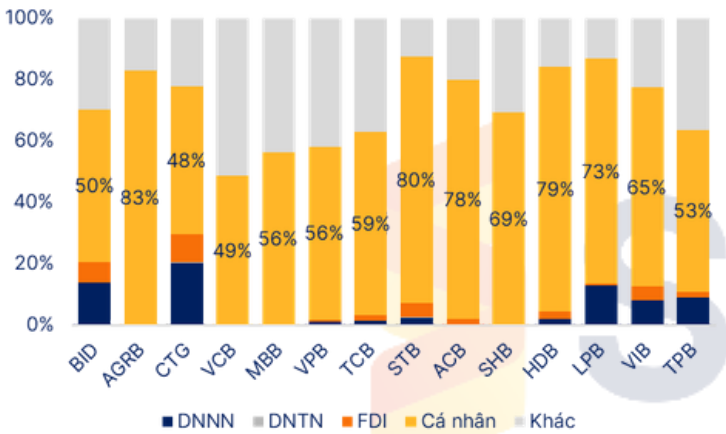
Tỷ lệ CASA một số Ngân hàng Q1.2026



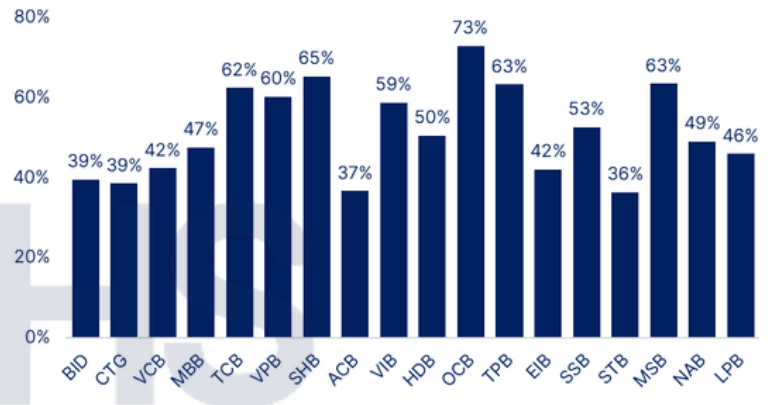
Cơ cấu nguồn vốn huy động một số Ngân hàng Q1.2026



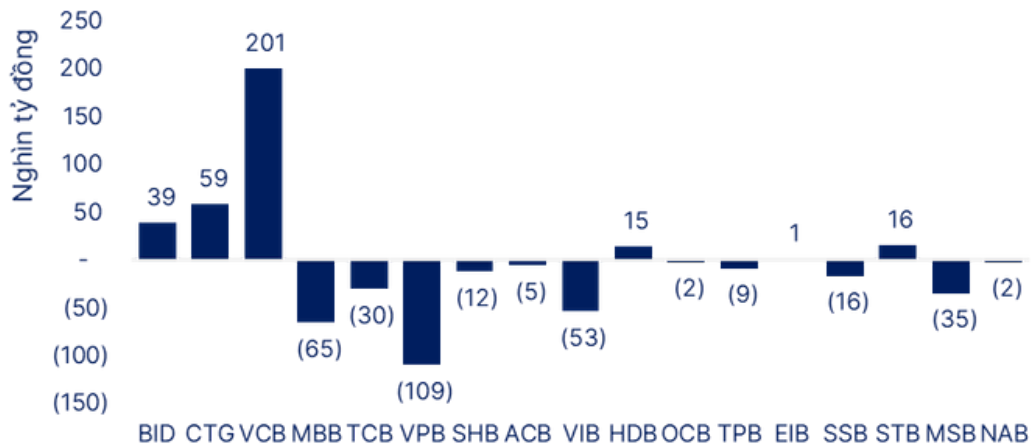
Tỷ trọng tiền gửi phân theo nhóm khách hàng năm 2025



Tỷ trọng cho vay trung dài hạn một số Ngân hàng Q1.2026



Dòng tiền ròng trên TT2 một số Ngân hàng năm 2025

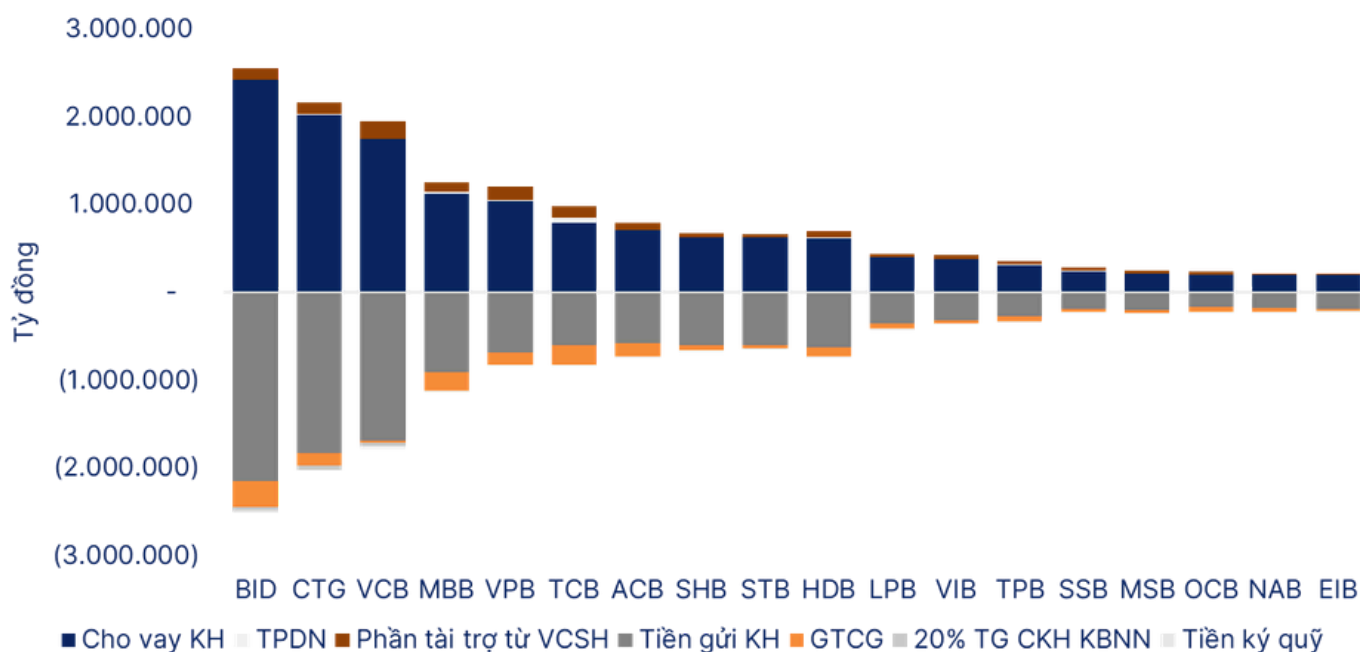


Tính toán tỷ lệ CDR theo dự thảo Thông tư

Số liệu theo BCTC Q1.2026

| Ngân hàng | Cho vay KH | TPDN | Phần tài trợ từ VCSH | Tiền gửi KH | PH GTCG | Tiền gửi CKH KBNN | Tiền ký quỹ | C | D | CDR |
|------------|------------|--------|----------------------|-------------|---------|-------------------|-------------|-----------|-----------|------|
| BID | 2.429.610 | 973 | 123.888 | 2.140.961 | 303.350 | 185.250 | 14.860 | 2.306.695 | 2.466.501 | 94% |
| CTG | 2.028.495 | 2.027 | 136.309 | 1.824.177 | 149.265 | 185.250 | 13.979 | 1.894.213 | 1.996.513 | 95% |
| VCB | 1.754.926 | 371 | 196.903 | 1.682.032 | 29.095 | 185.250 | 27.811 | 1.558.394 | 1.720.366 | 91% |
| MBB | 1.122.850 | 21.479 | 109.687 | 905.918 | 208.816 | | 7.634 | 1.034.641 | 1.107.101 | 93% |
| VPB | 1.041.836 | 17.704 | 149.761 | 682.719 | 138.840 | | 5.793 | 909.779 | 815.766 | 112% |
| TCB | 796.894 | 56.649 | 136.351 | 599.808 | 217.897 | | 7.194 | 717.192 | 810.512 | 88% |
| ACB | 709.026 | 1.770 | 80.948 | 569.110 | 155.943 | | 3.458 | 629.849 | 721.594 | 87% |
| SHB | 628.157 | 4.672 | 46.890 | 600.195 | 53.117 | | 2.305 | 585.939 | 651.007 | 90% |
| STB | 626.960 | - | 40.430 | 600.789 | 38.163 | | 1.608 | 586.530 | 637.343 | 92% |
| HDB | 620.164 | 13.807 | 67.029 | 621.549 | 103.938 | | 943 | 566.942 | 724.544 | 78% |
| LPB | 403.026 | - | 39.064 | 345.760 | 63.897 | | 208 | 363.962 | 409.449 | 89% |
| VIB | 386.261 | - | 42.565 | 316.374 | 34.771 | | 747 | 343.697 | 350.398 | 98% |
| TPB | 317.140 | 3.499 | 35.476 | 267.038 | 59.646 | | 6.729 | 285.164 | 319.956 | 89% |
| SSB | 238.724 | 9.658 | 33.464 | 185.876 | 31.987 | | 3.585 | 214.918 | 214.279 | 100% |
| MSB | 214.696 | 376 | 31.895 | 193.896 | 33.772 | | 1.916 | 183.177 | 225.752 | 81% |
| OCB | 208.589 | 1.839 | 29.017 | 158.683 | 66.328 | | 704 | 181.412 | 224.307 | 81% |
| NAB | 201.779 | - | 13.473 | 176.865 | 40.823 | | 1.748 | 188.305 | 215.940 | 87% |
| EIB | 199.564 | - | 18.850 | 182.148 | 22.268 | | 2.302 | 180.714 | 202.115 | 89% |

Đồ thị thành phần tỷ lệ CDR



Phụ lục - Một số điều chỉnh chính của Dự thảo thông tư thay thế Thông tư 22

| Thông tư 22/2019-NHNN | Dự thảo thay thế Thông tư 22 | Đánh giá |
|---|---|--|
| <p>LDR/CDR</p> $LDR = \frac{\text{Cho vay TT1}}{\text{Tiền gửi TT1 + Tiền gửi TT2 + PH GTCG + } \beta \times \text{TGKB}} \times 100\%$ <ul style="list-style-type: none"> Tiền gửi kho bạc: 50% năm 2023; 40% năm 2024; 20% năm 2025; 0% năm 2026. | $CDR = \frac{\text{Cho vay TT1 (bao gồm TPDN) - tài trợ bằng VCSH}}{\text{Tiền gửi TT1 + Phát hành GTCG + 20\% \times \text{TGKB}} \times 100\%$ <ul style="list-style-type: none"> Phần tử số: Cho vay thị trường 1, trừ đi phần được tài trợ bằng VCSH (không tính phần nguyên giá TSCĐ, góp vốn mua cổ phần, lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng). Phần mẫu số: Bổ sung 20% tiền gửi kho bạc; không tính tiền gửi thị trường 2 (liên ngân hàng) vào huy động | <p>Việc áp dụng CDR đặt ra yêu cầu hệ thống Ngân hàng tiếp tục tăng quy mô vốn chủ, quy mô huy động và tăng trưởng cho vay dựa trên huy động thực chất. Ngân hàng không còn dư địa xử lý kỹ thuật từ thị trường liên ngân hàng để đáp ứng các chỉ tiêu an toàn mang tính thời điểm.</p> |
| <p>LCR</p> $LCR = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100\%$ <p>LCR đồng VND: tối thiểu 50%, ngoại tệ tối thiểu 10%.</p> | $LCR = \frac{\text{HQLA đủ điều kiện}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100\%$ <ul style="list-style-type: none"> LCR áp dụng theo lộ trình: 70% (2028), 80% (2029), 90% (2030), 100% từ 2031. Tổng dòng tiền ra ròng = Tổng dòng tiền ra dự kiến - Min (Tổng dòng tiền vào dự kiến, 75% Tổng dòng tiền ra dự kiến). Tổng dòng tiền ra dự kiến bằng số dư của các loại nghĩa vụ nợ và cam kết ngoài bảng nhân với hệ số rút tiền. Tổng dòng tiền vào dự kiến bằng số dư của các loại tài sản và cam kết ngoài bảng nhân với hệ số thu tiền, bị khống chế không vượt quá 75% tổng dòng tiền ra dự kiến. | |
| <p>HQLA</p> <p>Khung tài sản thanh khoản đơn giản, được cộng gộp bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, tiền gửi qua đêm, ký quỹ tại NHNN, ngân hàng đại lý, GTCG sử dụng trong các giao dịch của NHNN, tiền gửi KKH, tiền gửi qua đêm tại TCTD, trái phiếu, tín phiếu CP, NHTW có mức xếp hạng từ AA trở lên, 50% trái phiếu doanh nghiệp được xếp hạng AA- trở lên và được niêm yết trên TTCK (không tính TP của TCTD hoặc công ty con của TCTD).</p> | <ul style="list-style-type: none"> Phân loại HQLA cấp 1/2A/2B nhân với hệ số thanh khoản (HSTK) tương ứng với từng tài sản. Tài sản cấp 1 - HSTK 100% bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, TPCP và tài sản thanh khoản được NHNN chấp nhận. Tài sản cấp 2A - HSTK tối đa 85% gồm TPCP, NHTW có hệ số rủi ro tối đa 20%, mức giảm giá không vượt quá 10%. Tài sản cấp 2B - hệ số thanh khoản 50-75%, bao gồm: 1/ tài sản được bảo đảm bằng khoản phải đòi BDS thế chấp bằng giao dịch thị trường trả phiếu doanh nghiệp của Việt Nam còn hạn chế. TPDN xếp hạng từ AA- trở lên, được giao dịch trên sàn, giảm giá tối đa 10% trong điều kiện thị trường căng thẳng. Tài sản cấp 2B - hệ số thanh khoản 50-75%, bao gồm: 1/ tài sản được bảo đảm bằng khoản phải đòi BDS thế chấp bằng giao dịch thị trường trả phiếu doanh nghiệp của Việt Nam còn hạn chế. trở lên (HSTK 75%); 2/ TPDN xếp hạng BBB- trở lên, được giao dịch, giao dịch trong điều kiện thị trường căng thẳng với mức giảm giá tối đa 20% (HSTK 50%); 3/ cổ phiếu phổ thông được niêm yết, xếp hạng BBB- trở lên, có mức giảm giá tối đa 40% trong điều kiện thị trường căng thẳng (HSTK 50%). | <p>Việc phân loại chi tiết hơn theo chất lượng và tính thanh khoản của tài sản. Định hướng các Ngân hàng ưu tiên tài sản có chất lượng cao. Điểm cần lưu ý là quy mô sản được bảo đảm bằng khoản phải đòi BDS thế chấp bằng giao dịch thị trường trả phiếu doanh nghiệp của Việt Nam còn hạn chế.</p> |
| <p>Dòng tiền ra ròng</p> <p>Tính toán dòng tiền đơn thuần, mức độ chi tiết thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> Dòng tiền vào trong 30 ngày tiếp theo: Tiền gửi tại TCTD, cho vay TCTD, cho vay KH đến hạn trong 30 ngày tiếp theo, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, công cụ tài chính phái sinh và TS tài chính khác, lãi phải thu, Tài sản có khác tương ứng với ngày đáo hạn/ phát sinh dòng tiền. Các khoản mục đã được tính vào Tài sản có tính thanh khoản cao không được ghi nhận vào Dòng tiền vào. Dòng tiền ra trong 30 ngày tiếp theo: Nợ CP & NHNN, tiền gửi, vay TCTD, TGKH, PH GTCG, công cụ tài chính phái sinh, nợ tài chính khác, vốn nhận tài trợ, ủy thác mà NH phải chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả, các khoản nợ khác, cam kết không hủy ngang với KH, các nghĩa vụ đã quá hạn thanh toán... tương ứng với ngày phải trả. | <ul style="list-style-type: none"> Việc tính toán dòng tiền ra được áp dụng đối với từng loại tài sản với hệ số rút tiền khác nhau tùy thuộc vào mức độ ổn định của dòng tiền. Ưu tiên tiền gửi bán lẻ/SME và tiền gửi hoạt động thực chất với hệ số rút tiền 10-40% tùy thuộc kỳ hạn, giá trị, mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư. Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm có hệ số rút tiền tùy thuộc loại TSDB cấp 1/2A/2B/khác với hệ số rút tiền 0%-100%. Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm từ doanh nghiệp lớn, chính phủ, NHTW... có hệ số rút tiền 40%, nguồn vốn không có bảo đảm khác, bao gồm tiền gửi liên ngân hàng có hệ số rút tiền 100%. Dòng tiền vào tính toán theo hệ số thu tiền tùy thuộc loại TSDB (cấp 1/2A/2B/khác), hệ số thu tiền từ 9%-100%. Đối với khoản lãi/phí phải thu, hệ số thu tiền 50% đối với khách hàng bán lẻ/SMEs/doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính; 100% đối với tổ chức tài chính và NHTW. | <ul style="list-style-type: none"> Khá sát cơ chế Basel với việc phân loại tài sản tùy thuộc mức độ ổn định của dòng tiền, định hướng ưu tiên tiền gửi bán lẻ/SMEs. Điểm cần lưu ý là việc phân loại tiền gửi hoạt động của doanh nghiệp theo mục đích cần được quản lý chặt chẽ. LCR giả định dòng tiền rút ra cao hơn đối với nguồn vốn bán buôn (tiền gửi doanh nghiệp, liên ngân hàng và tiền gửi Kho bạc ngắn hạn). Điều này gây bất lợi cho các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn này. |
| <p>NSFR</p> $\text{Tỷ lệ NVNHCVTĐH} = \frac{\text{Dự nợ cho vay TDH} - \text{Nguồn vốn TDH}}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}} \times 100\%$ <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ≤30%. | $\text{NSFR} = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF)}}{\text{Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)}} \times 100\%$ <ul style="list-style-type: none"> NSFR theo lộ trình: 90% (2028), 95% (2029), 100% từ 2030 | |
| <p>ASF</p> <ul style="list-style-type: none"> Không có khái niệm ASF. Khoản tử số quy định theo kỳ hạn đơn giản. Dư nợ cho vay TDH bao gồm các khoản cho vay, ủy thác cho vay (gồm cả cho vay với TCTD) có thời hạn còn lại trên 1 năm; mua, đầu tư, ủy thác mua, đầu tư GTCG, trừ GTCG sử dụng trong các giao dịch của NHNN. Nguồn vốn TDH bao gồm tiền gửi cá nhân, tổ chức, tiền vay cổ chức tài chính, PH GTCG có kỳ hạn trên 1 năm, VCSH. | <ul style="list-style-type: none"> Tính toán dựa trên khoản mục nguồn vốn của Ngân hàng, phân loại tùy theo hệ số ổn định sẵn có của từng loại nguồn vốn. Vốn cấp 1 có hệ số ổn định 100%, Tiền gửi bán lẻ ổn định/kém ổn định có hệ số 95%/90%; tiền gửi DN ngắn hạn hệ số 50%; tiền gửi DN ≥1 năm và nợ dài hạn hệ số 100%. Nợ phải trả, nguồn vốn kỳ hạn dưới 6 tháng của NHNN, TCTD có hệ số ổn định 0%. | <p>Nguồn vốn bán lẻ và nguồn vốn kỳ hạn dài trở thành lợi thế chính; nguồn vốn doanh nghiệp ít giá trị hơn nếu không có kỳ hạn dài. Dự thảo đánh giá thấp tính ổn định của nguồn vốn liên ngân hàng khi áp dụng hệ số ASF 0% đối với kỳ hạn dưới 6 tháng, 50% đối với kỳ hạn 6 tháng - 1 năm và 100% đối với kỳ hạn trên 1 năm. Tiền gửi kho bạc có hệ số ổn định 50%.</p> |
| <p>RSF</p> <ul style="list-style-type: none"> Không có khái niệm RSF Vốn ngắn hạn gồm tiền gửi cá nhân, tổ chức trên TT1, trừ tiền gửi KBNN, tiền vay tổ chức tài chính (trừ TCTD), PH GTCG có kỳ hạn còn lại đến 1 năm. | <ul style="list-style-type: none"> Tính toán dựa trên khoản mục tài sản của Ngân hàng với hệ số ổn định yêu cầu tùy thuộc từng khoản mục. Cụ thể, tiền mặt/tiền gửi NHNN 0%; cho vay TT2 kỳ hạn dưới 6 tháng, tiền gửi TT2 kỳ hạn dưới 3 tháng: 10%; tiền gửi TT2 kỳ hạn 3-6 tháng: 15%; HQLA cấp 1 5%; cấp 2A 15%; cấp 2B 50%; cho vay TT2 kỳ hạn 6 tháng - 1 năm: 50%; cho vay KH ngắn hạn: 50%, cho vay/thế chấp thường 65-85% hoặc cao hơn; cam kết chưa giải ngân khoảng 5%. | <p>Tăng trưởng tín dụng dài hạn hoặc rủi ro cao đòi hỏi nhiều nguồn vốn ổn định hơn.</p> |





HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ

Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 20% trở lên trong khoảng thời gian 12 tháng

Khả quan: Kỳ vọng tăng giá từ 10% - 20% trong khoảng thời gian 12 tháng

Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá đến 10% trong khoảng thời gian 12 tháng

Kém khả quan: Kỳ vọng giảm giá đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng

Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá 20% trở lên trong khoảng thời gian 12 tháng

Cần lưu ý: Đây là những mã cổ phiếu có những thông tin bất thường hay có giao dịch bất thường... có ảnh hưởng trọng yếu đến doanh nghiệp. (Mục tiêu cung cấp thông tin cho nhà đầu tư)

Không khuyến nghị: Bộ phận nghiên cứu đang hoặc sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do chủ quan hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong các trường hợp nhất định tránh các xung đột lợi ích, ví dụ như SHS đang thực hiện tư vấn chiến lược, IPO...

Chưa khuyến nghị: Khuyến nghị đầu tư và giá mục tiêu cho cổ phiếu không được đưa ra do chưa có đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không có hiệu lực đối với cổ phiếu này.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo. SHS không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg và FiinGroup.

MỌI THÔNG TIN XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ

Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 43 Lý Thường Kiệt,
phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06
Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Thành
phố Đà Nẵng

Tel: (84-511)-352 5777

Fax: (84-511)-352 5779

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngõ
Quyền, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTTC, số 36 Bùi
Thị Xuân, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ
Chí Minh

Tel: (84-8)-3915 1368

Fax: (84-8)-3915 1369





SHS

Kiến tạo tài chính thịnh vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)



Website: shs.com.vn



Tel: 1900 63 8588



Email: hotrokhachhang@shs.com.vn



GIAO DỊCH NGAY CÙNG SHS

App trading: SH Smart

Bảng giá: sboard.shs.com.vn

Web trading: shsmart.shs.com.vn